

Số: 1959/2026/TBĐG-BP

Gia Lai, ngày 12 tháng 9 năm 2026

THÔNG BÁO ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

(Quyền sử dụng đất ở tại địa bàn phường An Nhơn Đông năm 2026 – Đợt 1)

1. Tài sản đấu giá: Quyền sử dụng đất ở tại địa bàn phường An Nhơn Đông năm 2026 - đợt 1.

- Tổng số lượng các lô đấu giá quyền sử dụng đất: 263 lô.

- Tổng diện tích: 33.062,24 m².

- Tổng giá khởi điểm: **313.336.671.000 đồng** (Bằng chữ: Ba trăm mười ba tỷ, ba trăm ba mươi sáu triệu, sáu trăm bảy mươi một nghìn đồng).

(Ký hiệu, vị trí, giá khởi điểm, tiền đặt trước, tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, bước giá các lô đất có phụ lục chi tiết kèm theo thông báo đấu giá số 1959/2026/TBĐG-BP ngày 12/9/2026).

2. Người có tài sản đấu giá:

Ban Quản lý Dịch vụ công ích và Phát triển quỹ đất phường An Nhơn Đông.

Địa chỉ: Số 244 đường Trường Chinh, phường An Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai.

3. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản:

Công ty đấu giá Hợp danh Bình Phú.

Địa chỉ: Lô 24 - khu Đ05, đường A2 khu TĐC Đê Đông - Nhơn Bình, Phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai.

4. Thời gian, địa điểm đăng ký tham gia đấu giá và tổ chức phiên đấu giá, cụ thể:

Phiên đấu giá ngày: 22/9/2026 gồm 263 lô đất ở tại địa bàn phường An Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai.

(Ký hiệu, vị trí, giá khởi điểm, tiền đặt trước, tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, bước giá của từng lô đất: Có phụ lục kèm theo thông báo số 1959/2026/TBĐG-BP ngày 12/9/2026).

- Thời gian, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá:

+ Tại Trụ sở Công ty đấu giá Hợp danh Bình Phú: Trong giờ hành chính các ngày làm việc, liên tục kể từ ngày ra thông báo đến 16 giờ 00 phút ngày **17/9/2026**.

+ Tại Ban Quản lý Dịch vụ công ích và Phát triển quỹ đất phường An Nhơn Đông (Địa chỉ: Số 244 đường Trường Chinh, phường An Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai): **Từ 08 giờ 00 phút đến 16 giờ 00 phút, ngày 18/9/2026**.

- Thời gian nộp tiền đặt trước: Đến 16 giờ 00 phút, ngày **18/9/2026**.

- Tổ chức đấu giá: từ 14 giờ 00 phút, ngày **22/9/2026**, tại Ban Quản lý Dịch vụ công ích và Phát triển quỹ đất phường An Nhơn Đông (Địa chỉ: Số 244 đường Trường Chinh, phường An Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai).



5. Điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

- Tất cả các cá nhân thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, có nhu cầu mua đất để xây dựng nhà ở theo quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, trừ các trường hợp pháp luật quy định không được phép tham gia đấu giá; phải nộp hồ sơ mời tham gia đấu giá hợp lệ và khoản tiền đặt trước theo đúng quy định.

- Không được tham dự phiên đấu giá trong trường hợp vợ, chồng, anh ruột, chị ruột, em ruột cũng là người tham gia đấu giá đối với tài sản đó;

- Bộ hồ sơ mời tham gia đấu giá hợp lệ, gồm các loại chứng từ, cụ thể:

+ 01 Giấy đăng ký tham gia đấu giá (theo mẫu Công ty ĐGHD Bình Phú phát hành);
+ 01 bản photo hình ảnh chụp lại Căn cước công dân điện tử trên phần mềm VNeID;
+ 01 bản gốc/ bản photo Chứng từ nộp tiền của tiền đặt trước nộp riêng từng lô đất và nộp đúng số tiền theo Thông báo;

+ 01 bản gốc chứng từ nộp tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá nộp riêng từng lô đất và nộp đúng số tiền theo Thông báo;

+ 01 phiếu trả giá gián tiếp (vòng 1) đựng trong bì thư, có ghi họ tên người tham gia đấu giá, tài sản đấu giá, niêm phong và ký giáp lai.

→ Các loại giấy tờ trên: bấm theo từng lô riêng biệt, bỏ vào bì thư do công ty cung cấp có ghi họ tên khách hàng tham gia và nộp vào thùng Hồ sơ khách hàng.

Lưu ý: Hồ sơ ghi đầy đủ nội dung, không được tẩy, xóa; không được sửa đổi, bấm theo từng lô và có chữ ký của người đăng ký. Nếu vi phạm, xem như không hợp lệ. Khách hàng sử dụng bút bi xanh, màu mực không thể xóa được; **Nếu hồ sơ viết bằng bút bi mờ (có thể tẩy xóa được): hồ sơ không hợp lệ.**

6. Nộp khoản tiền đặt trước tham gia đấu giá:

Tên tài khoản nộp: Công ty Đấu giá Hợp danh Bình Phú:

- Số tài khoản: 4300000064123 tại Ngân hàng Agribank - CN Bình Định
- Số tài khoản: 522019010002 tại Ngân hàng Sacombank - CN Tam Quan
- Số tài khoản: 5819064123 tại Ngân hàng BIDV - CN Phú Tài
- Số tài khoản: 118002780120 tại Ngân hàng Vietinbank - CN Phú Tài
- Số tài khoản: 9914064123 tại Ngân hàng Vietcombank – CN Quy Nhơn

Lưu ý:

+ Cách thức nộp Tiền đặt trước tham gia đấu giá: nộp riêng từng lô vào tài khoản ngân hàng của Công ty đấu giá hợp danh Bình Phú.

+ Nội dung ghi trong Giấy chuyển tiền: ghi tên người tham gia đấu giá + địa điểm lô đất tại phường. (Ví dụ: Nguyễn Văn A nộp tiền đấu giá đất phường...).

Nếu không ghi nội dung tên người tham gia đấu giá và địa điểm cụ thể: hồ sơ không hợp lệ.

+ Chứng từ nộp tiền: nộp Bản chính hoặc bản sao;

Nếu chuyển tiền qua banking: chứng từ đó phải thể hiện Giao dịch đã thành công, Mã số giao dịch, Thời gian giao dịch, Tên người tham gia đấu giá, Địa điểm lô đất (phường);

Mỗi chứng từ nộp tiền: chỉ dùng cho 01 lô đất. Nếu trùng chứng từ nộp tiền, xem như hồ sơ các lô đất khác không hợp lệ.

+ **Phải nộp đúng số tiền Thông báo**, tất cả trường hợp không đúng số tiền Thông báo đều không hợp lệ, trừ trường hợp khách hàng có nhiều hơn 01 giấy nộp tiền, thì tổng số tiền trên các giấy nộp tiền đó phải bằng với số tiền theo Thông báo

7. Hình thức và phương thức đấu giá:

- Hình thức đấu giá: Kết hợp giữa Đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp tại vòng 01 (lấy 03 mức giá cao nhất vào vòng 02) và đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại cuộc đấu giá từ vòng 02 trở đi.

- Phương thức đấu giá: trả giá lên, bán riêng từng lô.

- **Quy định về giá trả tại vòng 1 (vòng bỏ phiếu gián tiếp):** Người tham gia đấu giá bắt buộc phải trả giá và trả giá ít nhất bằng giá khởi điểm nhưng phải **tròn bước giá**. (Ví dụ: giá trả = giá khởi điểm + n bước giá, với $n \geq 0$ và là số nguyên).

+ **Ví dụ cách trả giá:** Lô đất số 01 – khu G có giá khởi điểm: 100 triệu đồng, bước giá: 10 triệu đồng. Người tham gia đấu giá ghi phiếu trả giá chọn ghi như sau:

* Bước giá trả cộng thêm bằng số là: 0 bước, 01 bước, 02 bước, 03 bước,...

* Bước giá trả cộng thêm bằng chữ là: khởi điểm, một bước, hai bước, ba bước,...

+ Và phải ghi đầy đủ 02 mục bằng chữ và bằng số: trong phiếu trả giá.

8. Quy định về giá trúng đấu giá:

Giá trúng đấu giá = Giá khởi điểm + n bước giá, với $n \geq 0$ và là số nguyên.

9. **Thời gian, địa điểm xem tài sản đấu giá:** Liên tục kể từ ngày ra thông báo cho đến trước ngày tổ chức cuộc đấu giá, tại nơi tọa lạc của lô đất.

Mọi chi tiết vui lòng liên hệ:

- Công ty Đấu giá Hợp danh Bình Phú.

Địa chỉ: Lô 24 - khu Đ05, đường A2 khu TĐC Đê Đông - Nhơn Bình, Phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai.

- Ban Quản lý Dịch vụ công ích và Phát triển quỹ đất phường An Nhơn Đông.

Địa chỉ: Số 244 đường Trường Chinh, phường An Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai.

- UBND phường An Nhơn Đông.

Nơi nhận:

- Sở Tư pháp, Sở Tài chính đăng tải công khai trên Trang thông tin điện tử của cơ quan;
- Ban Quản lý dịch vụ công ích và phát triển quỹ đất phường An Nhơn Đông – niêm yết;
- UBND phường An Nhơn Đông – niêm yết;
- Đăng tải trang thông tin điện tử công ty;
- Niêm yết, lưu Công ty.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Thị Minh Nhã

PHỤ LỤC

ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT Ở TẠI ĐỊA BÀN PHƯỜNG AN NHƠN ĐÔNG NĂM 2026 - ĐỢT 1

(Phụ lục kèm thông báo đấu giá số 1959/2026/TBĐG-BP ngày 12/9/2026 của Công ty đấu giá hợp danh Bình Phú)

Thời gian, địa điểm bán hồ sơ đăng ký, nộp hồ sơ tham gia đấu giá và phiếu trả giá:

+ Tại Trụ sở Công ty đấu giá Hợp danh Bình Phú: Trong giờ hành chính các ngày làm việc, liên tục kể từ ngày ra thông báo đến 16 giờ 00 phút ngày 17/9/2026.

+ Tại Ban Quản lý Dịch vụ công ích và Phát triển quỹ đất phường An Nhơn Đông (Địa chỉ: Số 244 đường Trường Chinh, phường An Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai): Từ 08 giờ 00 phút đến 16 giờ 00 phút, ngày 18/9/2026

Thời gian, địa điểm tổ chức đấu giá: vào lúc 14 giờ 00 phút, ngày 22/9/2026, tại Ban Quản lý Dịch vụ công ích và Phát triển quỹ đất phường An Nhơn Đông (Địa chỉ: Số 244 đường Trường Chinh, phường An Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai)

STT	Khu, điểm dân cư/Lô số	Diện tích (m ²)	Tên đường	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm để đấu giá		Bước giá (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng/lô)				
	1	2	3	4	5	6=2*5				7
TỔNG CỘNG (A+B)		33.062,24				313.336.671.000				
A.	Các Khu dân cư do UBND thị xã (trước đây) đầu tư	31.602,44				303.823.881.000				
I.	Khu dân cư đường N4A nối dài về phía Đông tại phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An	11.423,90				115.352.620.000				
	Khu LK05 (tại phường Nhơn Hưng)	3.466,60				42.435.360.000				
1	Lô số 54	122,40	Đường N4A	32	13.200.000	1.615.680.000	49.000.000	323.136.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
2	Lô số 55	121,20	//	//	12.000.000	1.454.400.000	44.000.000	290.880.000	200.000	
3	Lô số 56	120,40	//	//	12.000.000	1.444.800.000	44.000.000	288.960.000	200.000	
4	Lô số 57	120,00	//	//	12.000.000	1.440.000.000	44.000.000	288.000.000	200.000	
5	Lô số 58	120,00	//	//	12.000.000	1.440.000.000	44.000.000	288.000.000	200.000	
6	Lô số 59	120,40	//	//	12.000.000	1.444.800.000	44.000.000	288.960.000	200.000	
7	Lô số 60	121,30	//	//	12.000.000	1.455.600.000	44.000.000	291.120.000	200.000	
8	Lô số 61	122,50	//	//	12.000.000	1.470.000.000	45.000.000	292.500.000	200.000	
9	Lô số 62	124,00	//	//	12.000.000	1.488.000.000	45.000.000	297.600.000	200.000	
10	Lô số 63	134,40	//	//	13.200.000	1.774.080.000	54.000.000	354.816.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
11	Lô số 64	120,00	//	//	13.200.000	1.584.000.000	48.000.000	316.800.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
12	Lô số 65	120,00	//	//	12.000.000	1.440.000.000	44.000.000	288.000.000	200.000	

STT	Khu, điểm dân cư/Lô số	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm để đấu giá		Bước giá (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (đồng/lô)				
					5	6=2*5				
	1	2	3	4	5	6=2*5				7
13	Lô số 66	120,00	//	//	12.000.000	1.440.000.000	44.000.000	288.000.000	200.000	
14	Lô số 67	120,00	//	//	12.000.000	1.440.000.000	44.000.000	288.000.000	200.000	
15	Lô số 68	120,00	//	//	12.000.000	1.440.000.000	44.000.000	288.000.000	200.000	
16	Lô số 69	120,00	//	//	12.000.000	1.440.000.000	44.000.000	288.000.000	200.000	
17	Lô số 70	120,00	//	//	12.000.000	1.440.000.000	44.000.000	288.000.000	200.000	
18	Lô số 71	120,00	//	//	12.000.000	1.440.000.000	44.000.000	288.000.000	200.000	
19	Lô số 72	120,00	//	//	12.000.000	1.440.000.000	44.000.000	288.000.000	200.000	
20	Lô số 73	160,00	//	//	13.200.000	2.112.000.000	43.000.000	422.400.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
21	Lô số 74	160,00	//	//	13.200.000	2.112.000.000	43.000.000	422.400.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
22	Lô số 75	120,00	//	//	12.000.000	1.440.000.000	44.000.000	288.000.000	200.000	
23	Lô số 76	120,00	//	//	12.000.000	1.440.000.000	44.000.000	288.000.000	200.000	
24	Lô số 77	120,00	//	//	12.000.000	1.440.000.000	44.000.000	288.000.000	200.000	
25	Lô số 78	120,00	//	//	12.000.000	1.440.000.000	44.000.000	288.000.000	200.000	
26	Lô số 79	120,00	//	//	12.000.000	1.440.000.000	44.000.000	288.000.000	200.000	
27	Lô số 80	120,00	//	//	12.000.000	1.440.000.000	44.000.000	288.000.000	200.000	
28	Lô số 81	120,00	//	//	12.000.000	1.440.000.000	44.000.000	288.000.000	200.000	
	Khu LK08 (tại phường Nhơn Hưng)	151,80				1.457.280.000				
29	Lô số 10	151,80	Đường N1 (Lê Lai) và đường D5	16,5 và 16	9.600.000	1.457.280.000	44.000.000	291.456.000	200.000	Lô góc
	Khu LK29 (tại xã Nhơn An)	3.002,80				27.679.868.000				
30	Lô số 1	152,70	Đường N7 và đường D12	16 và 14	10.440.000	1.594.188.000	48.000.000	318.837.600	200.000	Lô góc
31	Lô số 2	124,20	Đường N7	16	8.700.000	1.080.540.000	33.000.000	216.108.000	200.000	
32	Lô số 3	124,70	//	//	8.700.000	1.084.890.000	33.000.000	216.978.000	200.000	
33	Lô số 4	125,10	//	//	8.700.000	1.088.370.000	33.000.000	217.674.000	200.000	
34	Lô số 5	125,40	//	//	8.700.000	1.090.980.000	33.000.000	218.196.000	200.000	
35	Lô số 6	155,50	Đường N7 và đường D13	16 và 12	10.440.000	1.623.420.000	49.000.000	324.684.000	200.000	Lô góc
36	Lô số 23	113,80	Đường N9	14	9.500.000	1.081.100.000	33.000.000	216.220.000	200.000	
37	Lô số 24	115,60	//	//	9.500.000	1.098.200.000	33.000.000	219.640.000	200.000	
38	Lô số 25	117,40	//	//	9.500.000	1.115.300.000	34.000.000	223.060.000	200.000	
39	Lô số 26	119,20	//	//	9.500.000	1.132.400.000	34.000.000	226.480.000	200.000	
40	Lô số 27	149,20	Đường N9 và đường D12	14	11.400.000	1.700.880.000	52.000.000	342.176.000	200.000	Lô góc
41	Lô số 28	100,00	Đường D12	14	8.700.000	870.000.000	31.000.000	174.000.000	100.000	
42	Lô số 29	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	31.000.000	174.000.000	100.000	

STT	Khu, điểm dân cư/Lô số	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm để đấu giá		Bước giá (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (đồng/lô)				
					5	6=2*5				
	1	2	3	4	5	6=2*5				7
43	Lô số 30	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	31.000.000	174.000.000	100.000	
44	Lô số 31	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	31.000.000	174.000.000	100.000	
45	Lô số 32	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	31.000.000	174.000.000	100.000	
46	Lô số 33	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	31.000.000	174.000.000	100.000	
47	Lô số 34	140,00	//	//	9.570.000	1.339.800.000	41.000.000	267.960.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
48	Lô số 35	140,00	//	//	9.570.000	1.339.800.000	41.000.000	267.960.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
49	Lô số 36	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	31.000.000	174.000.000	100.000	
50	Lô số 37	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	31.000.000	174.000.000	100.000	
51	Lô số 38	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	31.000.000	174.000.000	100.000	
52	Lô số 39	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	31.000.000	174.000.000	100.000	
53	Lô số 40	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	31.000.000	174.000.000	100.000	
54	Lô số 41	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	31.000.000	174.000.000	100.000	
55	Lô số 42	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	31.000.000	174.000.000	100.000	
	Khu LK30 (tại xã Nhơn An)	4.802,70				43.780.112.000				
56	Lô số 1	148,00	Đường N7 và đường D11	16 và 14	10.440.000	1.545.120.000	47.000.000	309.024.000	200.000	Lô góc
57	Lô số 2	120,60	Đường N7	16	8.700.000	1.049.220.000	32.000.000	209.844.000	200.000	
58	Lô số 3	121,20	//	//	8.700.000	1.054.440.000	32.000.000	210.888.000	200.000	
59	Lô số 4	121,60	//	//	8.700.000	1.057.920.000	32.000.000	211.584.000	200.000	
60	Lô số 5	121,80	//	//	8.700.000	1.059.660.000	32.000.000	211.932.000	200.000	
61	Lô số 6	150,80	Đường N7 và đường D12	16 và 14	10.440.000	1.574.352.000	48.000.000	314.870.400	200.000	Lô góc
62	Lô số 7	100,00	Đường D12	14	8.700.000	870.000.000	31.000.000	174.000.000	100.000	
63	Lô số 8	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	31.000.000	174.000.000	100.000	
64	Lô số 9	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	31.000.000	174.000.000	100.000	
65	Lô số 10	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	31.000.000	174.000.000	100.000	
66	Lô số 11	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	31.000.000	174.000.000	100.000	
67	Lô số 12	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	31.000.000	174.000.000	100.000	
68	Lô số 13	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	31.000.000	174.000.000	100.000	
69	Lô số 14	140,00	//	//	9.570.000	1.339.800.000	41.000.000	267.960.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
70	Lô số 15	140,00	//	//	9.570.000	1.339.800.000	41.000.000	267.960.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
71	Lô số 16	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	31.000.000	174.000.000	100.000	
72	Lô số 17	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	31.000.000	174.000.000	100.000	
73	Lô số 18	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	31.000.000	174.000.000	100.000	
74	Lô số 19	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	31.000.000	174.000.000	100.000	
75	Lô số 20	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	31.000.000	174.000.000	100.000	

STT	Khu, điểm dân cư/Lô số	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm để đấu giá		Bước giá (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (đồng/lô)				
					5	6=2*5				7
76	Lô số 21	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	31.000.000	174.000.000	100.000	
77	Lô số 22	157,90	Đường D12 và đường N9	14	11.400.000	1.800.060.000	55.000.000	360.012.000	200.000	Lô góc
78	Lô số 23	129,90	Đường N9	14	9.500.000	1.234.050.000	38.000.000	246.810.000	200.000	
79	Lô số 24	131,70	//	//	9.500.000	1.251.150.000	38.000.000	250.230.000	200.000	
80	Lô số 25	133,40	//	//	9.500.000	1.267.300.000	39.000.000	253.460.000	200.000	
81	Lô số 26	135,20	//	//	9.500.000	1.284.400.000	39.000.000	256.880.000	200.000	
82	Lô số 27	170,60	Đường N9 và đường D11	14	11.400.000	1.944.840.000	59.000.000	388.968.000	200.000	Lô góc
83	Lô số 28	100,00	Đường D11	14	8.500.000	850.000.000	30.000.000	170.000.000	100.000	
84	Lô số 29	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	30.000.000	170.000.000	100.000	
85	Lô số 30	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	30.000.000	170.000.000	100.000	
86	Lô số 31	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	30.000.000	170.000.000	100.000	
87	Lô số 32	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	30.000.000	170.000.000	100.000	
88	Lô số 33	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	30.000.000	170.000.000	100.000	
89	Lô số 34	140,00	//	//	9.350.000	1.309.000.000	40.000.000	261.800.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
90	Lô số 35	140,00	//	//	9.350.000	1.309.000.000	40.000.000	261.800.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
91	Lô số 36	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	30.000.000	170.000.000	100.000	
92	Lô số 37	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	30.000.000	170.000.000	100.000	
93	Lô số 38	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	30.000.000	170.000.000	100.000	
94	Lô số 39	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	30.000.000	170.000.000	100.000	
95	Lô số 40	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	30.000.000	170.000.000	100.000	
96	Lô số 41	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	30.000.000	170.000.000	100.000	
97	Lô số 42	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	30.000.000	170.000.000	100.000	
II	Khu dân cư tiếp giáp với khu dân cư N4A nối dài về phía Tây	10.513,64				98.216.281.000				
	Khu NOLK01	3.709,89				34.799.121.000				
98	Lô số 1	213,34	Đường Bắc - Nam số 03 (đường liên phường) và đường N4.1	32 và 22,41	11.400.000	2.432.076.000	49.000.000	486.415.200	200.000	Lô góc
99	Lô số 2	188,72	Đường Bắc - Nam số 03 (đường liên phường)	32	9.500.000	1.792.840.000	54.000.000	350.568.000	200.000	
100	Lô số 3	186,33	//	//	9.500.000	1.770.135.000	54.000.000	354.027.000	200.000	
101	Lô số 16	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	36.000.000	237.500.000	200.000	
102	Lô số 17	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	36.000.000	237.500.000	200.000	
103	Lô số 18	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	36.000.000	237.500.000	200.000	
104	Lô số 19	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	36.000.000	237.500.000	200.000	
105	Lô số 20	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	36.000.000	237.500.000	200.000	
106	Lô số 21	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	36.000.000	237.500.000	200.000	
107	Lô số 23	185,75	Đường N4A và đường D3	32 và 18	11.400.000	2.117.550.000	43.000.000	423.510.000	200.000	Lô góc

STT	Khu, điểm dân cư/Lô số	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm để đấu giá		Bước giá (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (đồng/lô)				
					5	6=2*5				
	1	2	3	4	5	6=2*5				7
108	Lô số 24	185,75	Đường N4.1 và đường D3	22,41 và 18	10.560.000	1.961.520.000	59.000.000	392.304.000	200.000	Lô góc
109	Lô số 25	125,00	Đường N4.1	22,41	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
110	Lô số 26	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
111	Lô số 27	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
112	Lô số 28	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
113	Lô số 29	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
114	Lô số 30	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
115	Lô số 31	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
116	Lô số 32	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
117	Lô số 33	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
118	Lô số 34	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
119	Lô số 35	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
120	Lô số 36	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
121	Lô số 37	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
122	Lô số 38	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
123	Lô số 39	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
124	Lô số 40	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
	Khu NOLK02	5.243,00				49.245.640.000				
125	Lô số 1	185,75	Đường N4A và đường D3	32 và 18	11.400.000	2.117.550.000	43.000.000	423.510.000	200.000	Lô góc
126	Lô số 3	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	36.000.000	237.500.000	200.000	
127	Lô số 4	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	36.000.000	237.500.000	200.000	
128	Lô số 5	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	36.000.000	237.500.000	200.000	
129	Lô số 6	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	36.000.000	237.500.000	200.000	
130	Lô số 7	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	36.000.000	237.500.000	200.000	
131	Lô số 8	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	36.000.000	237.500.000	200.000	
132	Lô số 9	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	36.000.000	237.500.000	200.000	
133	Lô số 10	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	36.000.000	237.500.000	200.000	
134	Lô số 11	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	36.000.000	237.500.000	200.000	
135	Lô số 12	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	36.000.000	237.500.000	200.000	
136	Lô số 13	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	36.000.000	237.500.000	200.000	
137	Lô số 14	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	36.000.000	237.500.000	200.000	
138	Lô số 15	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	36.000.000	237.500.000	200.000	
139	Lô số 16	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	36.000.000	237.500.000	200.000	
140	Lô số 17	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	36.000.000	237.500.000	200.000	
141	Lô số 18	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	36.000.000	237.500.000	200.000	
142	Lô số 19	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	36.000.000	237.500.000	200.000	
143	Lô số 21	185,75	Đường N4A và đường D2	32 và 18	11.400.000	2.117.550.000	43.000.000	423.510.000	200.000	Lô góc
144	Lô số 22	185,75	Đường N4.1 và đường D2	22,41 và 18	10.560.000	1.961.520.000	59.000.000	392.304.000	200.000	Lô góc
145	Lô số 23	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
146	Lô số 24	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
147	Lô số 25	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
148	Lô số 26	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
149	Lô số 27	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	

STT	Khu, điểm dân cư/Lô số	Diện tích (m ²)	Tên đường	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm để đấu giá		Bước giá (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng/lô)				
					5	6=2*5				
	1	2	3	4	5	6=2*5				7
150	Lô số 28	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
151	Lô số 29	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
152	Lô số 30	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
153	Lô số 31	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
154	Lô số 32	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
155	Lô số 33	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
156	Lô số 34	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
157	Lô số 35	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
158	Lô số 36	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
159	Lô số 37	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
160	Lô số 38	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
161	Lô số 39	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
162	Lô số 40	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
163	Lô số 41	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
164	Lô số 42	185,75	Đường N4.1 và đường D3	22,41 và 18	10.560.000	1.961.520.000	59.000.000	392.304.000	200.000	Lô góc
	Khu NOLK03	1.560,75				14.171.520.000				
165	Lô số 1	125,00	Đường N4.1	22,41	9.680.000	1.210.000.000	37.000.000	242.000.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
166	Lô số 2	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
167	Lô số 3	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
168	Lô số 4	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
169	Lô số 5	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
170	Lô số 6	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
171	Lô số 7	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
172	Lô số 8	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
173	Lô số 9	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
174	Lô số 10	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
175	Lô số 11	125,00	//	//	8.800.000	1.100.000.000	33.000.000	220.000.000	200.000	
176	Lô số 12	185,75	Đường N4.1 và đường D3	22,41 và 18	10.560.000	1.961.520.000	59.000.000	392.304.000	200.000	Lô góc
III	Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nổi dài về phía Đông	9.664,90				90.254.980.000				
	Khu LK07	4.193,70				40.154.460.000				
177	Lô số 12	150,00	Đường Tôn Thất Tùng nổi dài	26	10.450.000	1.567.500.000	48.000.000	313.500.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
178	Lô số 13	150,00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	43.000.000	285.000.000	200.000	
179	Lô số 14	150,00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	43.000.000	285.000.000	200.000	
180	Lô số 16	150,00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	43.000.000	285.000.000	200.000	
181	Lô số 17	150,00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	43.000.000	285.000.000	200.000	
182	Lô số 18	150,00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	43.000.000	285.000.000	200.000	
183	Lô số 19	150,00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	43.000.000	285.000.000	200.000	

STT	Khu, điểm dân cư/Lô số	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm để đấu giá		Bước giá (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (đồng/lô)				
					5	6=2*5				
184	Lô số 20	150,00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	43.000.000	285.000.000	200.000	
185	Lô số 21	150,00	//	//	10.450.000	1.567.500.000	48.000.000	313.500.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
186	Lô số 22	150,00	//	//	10.450.000	1.567.500.000	48.000.000	313.500.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
187	Lô số 23	150,00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	43.000.000	285.000.000	200.000	
188	Lô số 24	150,00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	43.000.000	285.000.000	200.000	
189	Lô số 25	150,00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	43.000.000	285.000.000	200.000	
190	Lô số 26	150,00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	43.000.000	285.000.000	200.000	
191	Lô số 27	150,00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	43.000.000	285.000.000	200.000	
192	Lô số 28	150,00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	43.000.000	285.000.000	200.000	
193	Lô số 29	150,00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	43.000.000	285.000.000	200.000	
194	Lô số 30	150,00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	43.000.000	285.000.000	200.000	
195	Lô số 33	150,00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	43.000.000	285.000.000	200.000	
196	Lô số 34	150,00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	43.000.000	285.000.000	200.000	
197	Lô số 35	150,00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	43.000.000	285.000.000	200.000	
198	Lô số 36	150,00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	43.000.000	285.000.000	200.000	
199	Lô số 37	150,00	//	//	9.500.000	1.425.000.000	43.000.000	285.000.000	200.000	
200	Lô số 41	143,70	Đường ĐS13 và đường ĐS9	16 và 14	10.800.000	1.551.960.000	47.000.000	310.392.000	200.000	Lô góc
201	Lô số 42	100,00	Đường ĐS9	14	9.000.000	900.000.000	32.000.000	180.000.000	100.000	
202	Lô số 43	100,00	//	//	9.000.000	900.000.000	32.000.000	180.000.000	100.000	
203	Lô số 44	100,00	//	//	9.000.000	900.000.000	32.000.000	180.000.000	100.000	
204	Lô số 48	100,00	//	//	9.000.000	900.000.000	32.000.000	180.000.000	100.000	
205	Lô số 49	100,00	//	//	9.000.000	900.000.000	32.000.000	180.000.000	100.000	
206	Lô số 55	100,00	//	//	9.000.000	900.000.000	32.000.000	180.000.000	100.000	
	Khu LK08	1.792,90				17.039.340.000				
207	Lô số 1	212,20	Đường Hoàng Hoa Thám và đường ĐS9	18 và 14	10.800.000	2.291.760.000	46.000.000	458.352.000	200.000	Lô góc
208	Lô số 2	161,00	Đường ĐS9 và đường ĐS8	14 và 16,5	10.800.000	1.738.800.000	53.000.000	347.760.000	200.000	Lô góc
209	Lô số 9	100,00	//	//	9.350.000	935.000.000	33.000.000	187.000.000	100.000	Giáp đường kỹ thuật
210	Lô số 12	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	30.000.000	170.000.000	100.000	
211	Lô số 13	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	30.000.000	170.000.000	100.000	
212	Lô số 15	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	30.000.000	170.000.000	100.000	
213	Lô số 16	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	30.000.000	170.000.000	100.000	
214	Lô số 18	241,20	Đường ĐS8 và đường ĐS11	14 và 12,5	10.200.000	2.460.240.000	50.000.000	492.048.000	200.000	Lô góc
215	Lô số 19	178,50	Đường ĐS11 và đường Hoàng Hoa Thám	12,5 và 18	10.440.000	1.863.540.000	56.000.000	372.708.000	200.000	Lô góc

STT	Khu, điểm dân cư/Lô số	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm để đấu giá		Bước giá (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (đồng/lô)				
					5	6=2*5				
	1	2	3	4	5	6=2*5				7
216	Lô số 21	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	31.000.000	174.000.000	100.000	
217	Lô số 22	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	31.000.000	174.000.000	100.000	
218	Lô số 23	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	31.000.000	174.000.000	100.000	
219	Lô số 25	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	31.000.000	174.000.000	100.000	
220	Lô số 26	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	31.000.000	174.000.000	100.000	
	Khu LK09	2.070,70				18.651.260.000				
221	Lô số 1	167,00	Đường ĐS8 và đường ĐS10	14 và 16,5	10.560.000	1.763.520.000	53.000.000	352.704.000	200.000	Lô góc
222	Lô số 2	100,00	Đường ĐS10	16,5	8.800.000	880.000.000	31.000.000	176.000.000	100.000	
223	Lô số 3	100,00	//	//	8.800.000	880.000.000	31.000.000	176.000.000	100.000	
224	Lô số 4	100,00	//	//	8.800.000	880.000.000	31.000.000	176.000.000	100.000	
225	Lô số 5	100,00	//	//	8.800.000	880.000.000	31.000.000	176.000.000	100.000	
226	Lô số 6	100,00	//	//	8.800.000	880.000.000	31.000.000	176.000.000	100.000	
227	Lô số 25	100,00	//	//	8.800.000	880.000.000	31.000.000	176.000.000	100.000	
228	Lô số 26	100,00	//	//	8.800.000	880.000.000	31.000.000	176.000.000	100.000	
229	Lô số 27	100,00	//	//	8.800.000	880.000.000	31.000.000	176.000.000	100.000	
230	Lô số 29	100,00	//	//	8.800.000	880.000.000	31.000.000	176.000.000	100.000	
231	Lô số 30	100,00	//	//	8.800.000	880.000.000	31.000.000	176.000.000	100.000	
232	Lô số 31	100,00	//	//	8.800.000	880.000.000	31.000.000	176.000.000	100.000	
233	Lô số 33	100,00	//	//	8.800.000	880.000.000	31.000.000	176.000.000	100.000	
234	Lô số 44	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	30.000.000	170.000.000	100.000	
235	Lô số 49	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	30.000.000	170.000.000	100.000	
236	Lô số 55	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	30.000.000	170.000.000	100.000	
237	Lô số 56	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	30.000.000	170.000.000	100.000	
238	Lô số 62	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	30.000.000	170.000.000	100.000	
239	Lô số 69	203,70	Đường ĐS11 và đường ĐS8	12,5 và 14	10.200.000	2.077.740.000	42.000.000	415.548.000	200.000	Lô góc
	Khu LK10	1.607,60				14.409.920.000				
240	Lô số 5	100,00	//	//	9.000.000	900.000.000	32.000.000	180.000.000	100.000	
241	Lô số 9	100,00	//	//	9.000.000	900.000.000	32.000.000	180.000.000	100.000	
242	Lô số 10	100,00	//	//	9.000.000	900.000.000	32.000.000	180.000.000	100.000	
243	Lô số 16	167,60	Đường ĐS11 và đường ĐS12	12,5 và 14	10.200.000	1.709.520.000	52.000.000	341.904.000	200.000	Lô góc
244	Lô số 17	100,00	Đường ĐS12	14	8.500.000	850.000.000	30.000.000	170.000.000	100.000	
245	Lô số 19	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	30.000.000	170.000.000	100.000	

STT	Khu, điểm dân cư/Lô số	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm để đấu giá		Bước giá (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (đồng/lô)				
					5	6=2*5				
	1	2	3	4	5	6=2*5				7
246	Lô số 20	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	30.000.000	170.000.000	100.000	
247	Lô số 21	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	30.000.000	170.000.000	100.000	
248	Lô số 22	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	30.000.000	170.000.000	100.000	
249	Lô số 23	120,00	//	//	9.350.000	1.122.000.000	34.000.000	224.400.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
250	Lô số 24	120,00	Đường ĐS12	16,5	9.570.000	1.148.400.000	35.000.000	229.680.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
251	Lô số 25	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	31.000.000	174.000.000	100.000	
252	Lô số 26	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	31.000.000	174.000.000	100.000	
253	Lô số 27	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	31.000.000	174.000.000	100.000	
254	Lô số 28	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	31.000.000	174.000.000	100.000	
B	Các Khu, điểm dân cư do UBND xã, phường (cũ) chủ đầu tư	1.459,80				9.512.790.000				
	Điểm dân cư khu vực Hoà Cư (phường Nhơn Hưng cũ) (Khu B)	324,70				2.363.400.000				
255	Lô số 01	194,50	Đường QH N2 (Đường Hoàng Văn Thụ)	25	7.800.000	1.517.100.000	46.000.000	303.420.000	200.000	Lô góc
256	Lô số 05	130,20	//	//	6.500.000	846.300.000	30.000.000	169.260.000	100.000	
II	Khu dân cư khu vực Cẩm Văn (phường Nhơn Hưng cũ)	910,70				5.749.134.000				
257	Khu B: Lô số 14	170,0	Đường QH ĐS5 và đường QH ĐS1	16 và 14	6.600.000	1.122.000.000	34.000.000	224.400.000	200.000	Lô góc
258	Khu E: Lô số 08	179,00	Đường QH ĐS3 và đường QH ĐS5	16	6.240.000	1.116.960.000	34.000.000	223.392.000	200.000	Lô góc
259	Khu F: Lô số 03	142,70	Đường Lê Lai và đường QH ĐS6	16 và 14	6.840.000	976.068.000	35.000.000	195.213.600	100.000	Lô góc

STT	Khu, điểm dân cư/Lô số	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm để đấu giá		Bước giá (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (đồng/lô)				
	1	2	3	4	5	6=2*5				7
	Khu G	419,00				2.534.106.000				
260	Lô số 01	148,80	Đường Lê Lai	16	5.700.000	848.160.000	30.000.000	169.632.000	100.000	
261	Lô số 02	142,30	//	//	5.700.000	811.110.000	29.000.000	162.222.000	100.000	
262	Lô số 03	127,90	Đường Lê Lai và đường QH ĐS6	16 và 14	6.840.000	874.836.000	31.000.000	174.967.200	100.000	Lô góc
III.	Khu đất phía Tây tuyến đường liên xã thuộc khu trung tâm xã theo quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới, thôn Tân Dương, xã Nhơn An	224,40				1.400.256.000				
263	Khu A4 - Lô số 15	224,40	Đường QH số 03	12	6.240.000	1.400.256.000	43.000.000	280.051.200	200.000	Lô góc

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Thị Minh Nhã

AI * 0 * 1